

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-PT

Ngày 05 tháng 01 năm 2022

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Ông Trần Xuân Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 39/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1953 và bà Trần Thị T2, sinh năm 1954. Điều cư trú tại: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Bà T2 có mặt, ông C có đơn xin xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1947.

3.2. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1950.

3.3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1961.

3.4. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981.

3.5. Chị Nguyễn Thị D (L), sinh năm 1985.

3.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992

Điều cư trú tại: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

(Bà D, bà C2, bà K có mặt; anh T1, chị D, chị H có đơn xin vắng mặt.)

7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Khu M, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin xử vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T trình bày:* Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1998) và cụ Bùi Thị L (chết năm 2000). Các cụ chết không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 08 người con là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn C3 và Nguyễn Văn C1 (ông C chết năm 1993, có vợ là Nguyễn Thị S2 và 03 con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị D (L) và Nguyễn Thị H).

Ngày 12/01/1990 là ngày giỗ của ông nội (cụ Nguyễn Văn S), các con cháu về đông đủ, bố mẹ ông đã phân chia tài sản cho các con trai như sau: Cho ông C 09 miếng phần trăm diện tích khoảng 324m², cho ông Nguyễn Văn T 592,4m² đất ao, cho ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất khoảng 360m², cho ông Nguyễn Văn C3 diện tích đất khoảng 400m² (là nhà đất của bố mẹ đang ở), các diện tích đất trên đều ở thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Bố mẹ ông phân chia tài sản cho các con trai bằng miệng không có văn bản. Đối với diện tích đất bố mẹ đã cho ông C, ông C và ông C3, ông không có ý kiến gì. Do ông đi làm công nhân ở tỉnh ngoài nên bố mẹ ông vẫn sử dụng diện tích đất ao đã cho ông. Đến khi bố mẹ ông chết, ông Nguyễn Văn C đã sử dụng diện tích đất ao này, ông có nhu cầu sử dụng xin lại ông C, nhưng ông C không trả. Năm 2012, ông đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã T giải quyết buộc ông C trả lại ông diện tích đất ao, ông C đã trả đồng ý trả lại. Sau đó ông sử dụng ao được vài năm rồi để đó chưa sử dụng, đến đầu năm 2020, ông C lại sử dụng ao để thả cá. Nguồn gốc diện tích đất ao: theo sổ mục kê lập năm 1986 thể hiện tại thửa số 268, tờ bản đồ số 8, diện tích đất là 577m², tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn Đ. Theo sơ đồ hiện trạng đo đạc năm 2006 thể hiện tại thửa số 90, tờ bản đồ số 8 diện tích 592,4m² mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T2, tại thôn K, xã T, huyện H.

Theo ông thì trước khi chết bố mẹ ông đã phân chia cho ông được quyền sử dụng diện tích ao trên, nhưng nay do ông C sử dụng ao, không chịu trả nên ông yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất ao trên là di sản thừa kế của bố mẹ ông, ông yêu cầu Tòa án chia diện tích ao trên cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật và ông xin được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ao, đồng thời ông có trách nhiệm thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế được

hưởng bằng tiền. Bà D, bà K, bà C2, ông C3, anh T1, chị D và chị H nhường phần di sản thừa kế được hưởng cho ông sử dụng, ông nhất trí. Ông có trách nhiệm thanh toán cho ông C phần di sản thừa kế ông C được hưởng.

** Bị đơn - ông Nguyễn Văn C trình bày.*

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Đ, chết năm 1998 và cụ Bùi Thị L chết năm 2000. Hai cụ có 08 người con như ông T trình bày. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc. Vào ngày 25/10/1970, là ngày giỗ bà nội ông, con cháu đông đủ, ông nội ông là cụ Nguyễn Văn S có nói cho bố ông là cụ Đ nhà đất ông nội đang ở; cho con gái là bà Lới 01 sào ruộng ở đồng Khuốc; còn thổ ao cho con trai là ông S1 (em trai bố ông), nhưng ông S1 đã hy sinh, nên ông nội ông đã tuyên bố cho ông là cháu đích tôn sau này để cúng tổ tiên, cúng ông S1. Do lúc đó ông còn nhỏ nên giao cho bố mẹ ông quản lý, khi nào ông lớn thì giao lại cho ông. Ngày 12/01/1983 là ngày giỗ ông nội, bố mẹ ông giao lại đất ao cho ông, đồng thời chia tài sản cho 04 con trai, ông được đất 5%, ông Nguyễn Văn C1 được bố mẹ mua cho đất nền quán Kênh, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C3 được bố mẹ cho chung nhà đất bố mẹ đang ở.

Diện tích đất ao 592,4m² tại thôn K, xã T, ông sử dụng từ năm 1983. Đến năm 1996, ông T có đề nghị Ủy ban nhân dân xã T giải quyết thì ông thấy điều kiện ông T kinh tế khó khăn nên ông đồng ý để cho ông T sử dụng, nhưng ông T sử dụng được vài năm rồi bỏ hoang, ông lại dọn bèo để sử dụng thả cá từ đầu năm 2020 đến nay.

Ông khẳng định diện tích đất ao mà ông T đang yêu cầu ông trả lại không phải của bố ông mà là tài sản của ông nội ông cụ Nguyễn Văn S cho liệt sỹ Nguyễn Văn S1. Hiện nay, ông là người thờ cúng liệt sỹ nên ông được quyền sử dụng diện tích đất ao này. Ông T yêu cầu trả lại diện tích đất ao này, ông không nhất trí. Nếu Tòa án phân chia di sản thừa kế diện tích đất ao này theo yêu cầu của ông T thì ông không có ý kiến gì.

** Bị đơn - bà Trần Thị T2 trình bày:* Bà nhất trí với trình bày của ông C, bà không bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C2, ông Nguyễn Văn C3 đều trình bày:* Bố mẹ ông bà là cụ Nguyễn Văn Đ, chết năm 1998 và cụ Bùi Thị L, chết năm 2000. Cụ Đ, cụ L sinh được 08 người con như ông T, ông C trình bày. Cụ Đ, cụ L không để lại di chúc.

Ngày 12/01/1990 (âm lịch) là ngày giỗ ông nội cụ Nguyễn Văn S, con cháu về đông đủ, cụ L, cụ Đ phân chia tài sản cho các con trai như sau: chia cho ông C 09 miếng phần trăm là 324m², chia cho ông T diện tích đất ao khoảng 592m², chia cho ông C một mảnh đất ở quán Kênh khoảng 360m², chia cho ông

C3 diện tích đất bố mẹ đang ở có nhà và công trình phụ diện tích khoảng 400m² đều ở thôn K, xã T. Khi bố mẹ phân chia các tài sản trên cho 04 người con trai thì các anh, chị em đều vui vẻ đồng ý và không ai có ý kiến gì. Hai cụ chia tài sản cho các con bằng lời nói chứ không có văn bản.

Khi bố mẹ còn sống, hai cụ sử dụng diện tích ao này để thả cá. Các ông, bà xác định diện tích đất ao này bố mẹ đã cho ông T. Nay ông T, ông C tranh chấp nhau về diện tích đất ao này, các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết: tôn trọng việc bố mẹ đã chia diện tích đất ao này cho ông T sử dụng. Trường hợp việc phân chia đất của hai cụ không được chấp nhận, Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật thì đề nghị Tòa án phân chia và giao chiếc ao này cho ông T sử dụng, phần di sản các ông bà được hưởng của bố mẹ đều nhường cho ông T sử dụng, ông T không phải thanh toán giá trị tài sản cho các ông bà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* bố mẹ bà chết không để lại di chúc, hai cụ sinh được 08 người con như các anh chị em bà trình bày là đúng. Do sự việc xảy ra đã lâu nên bà không nhớ có việc vào ngày giỗ ông nội (cụ S) các con cháu về đông đủ, bố mẹ bà đã phân chia các tài sản cho các anh, em trai và chia diện tích ao cho ông T như anh chị em bà trình bày. Khoảng năm 2011 - 2012, ông T đòi lại diện tích ao, ông C đã trả lại, ông T sử dụng 1 đến 2 năm sau đó để hoang, ông C lại phải dọn bèo rồi tiếp tục sử dụng. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích chiếc ao này, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà từ chối không nhận kỷ phần di sản mà bà được hưởng do bố mẹ bà để lại.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị H trình bày:* bố các anh, chị là ông Nguyễn Văn C1, chết năm 1993 và mẹ là bà Nguyễn Thị S2. Ông C là con của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Bùi Thị L. Ông bà sinh được 3 người con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị D (L) và Nguyễn Thị H. Về kỷ phần di sản thừa kế diện tích đất ao mà ông T và ông C đang tranh chấp, bố các anh chị đã chết, nay các anh chị nhường lại kỷ phần được hưởng cho ông T sử dụng, các anh chị không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị di sản cho mình.

** Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:* Theo sổ mục kê và bản đồ 299, đo đạc năm 1986 thì đất đang có tranh chấp giữa ông T và ông C có diện tích 577m², tại thửa số 268, tờ bản đồ số 8, loại đất: đất ao; tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Văn Đ tại thôn K, xã T, huyện H; theo sơ đồ hiện trạng năm 2006, thì diện tích đất ao trên có diện tích 592,4m², loại đất TSN, thửa số 90, tờ bản đồ số 8 ghi tên ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T2. Bản đồ ghi tên ông C, bà T2 là ghi tên người sử dụng chứ không phải ghi tên người có quyền sử dụng diện tích đất này. Diện tích đất qua các lần đo đạc tăng lên là do sai số giữa đo thủ

công với đo máy. Hiện tại hai gia đình có diện tích đất sử dụng liền kề với diện tích đất ao này không có tranh chấp gì. Ủy ban nhân dân xã T không lưu trữ được tài liệu, văn bản nào ghi tên người sử dụng đất ao này là cụ Nguyễn Văn S. Năm 2012, Ủy ban nhân dân xã T đã giải quyết tranh chấp diện tích đất ao này giữa ông T và ông C, ông C đã trả lại diện tích đất ao này cho ông T. Nay hai ông lại tiếp tục tranh chấp thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Kết quả định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:* Diện tích đất đang tranh chấp là 592,4m², loại đất TSN, giá 42.000 đồng/m².

Bản án sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Xác định phần di sản thừa kế của cụ Đ và cụ L là 592,4m² đất, loại đất TSN, tại thửa số 90, tờ bản đồ 08, tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình, trị giá là 24.880.000 đồng.

2. Chia di sản thừa kế như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 592,4m², loại đất TSN tại thửa số 90, tờ bản đồ 08, tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2.2. Ông C có trách nhiệm thu hoạch cá do ông thả để giao lại diện tích đất ao trên cho ông T.

2.3 Trách nhiệm thanh toán: Ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C trị giá kỷ phần di sản thừa kế mà ông C được hưởng là 3.554.000 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Giao cho ông bà được quyền sử dụng thổ ao vì đó không phải là di sản do bố mẹ ông để lại mà là ông được ông nội cho.

Tại phiên tòa, bà T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Diện tích đất ao này không phải là di sản thừa kế của bố mẹ để lại mà từ năm 1970, ông nội ông C là cụ Nguyễn Văn S đã quyết định giao lại cho ông C để ông thờ cúng tổ tiên, thờ cúng liệt sỹ. Ông C và bà T2 đã sử dụng diện tích đất ao này từ năm 1983 cho đến nay. Năm 2012, do ông T khó khăn kinh tế nên ông bà đã cho

ông T mượn diện tích ao này để sử dụng phát triển kinh tế. Bà T2 xác định đây là đất thuộc quyền sử dụng của ông bà nên không đồng ý chia thừa kế. Nếu phải chia thừa kế thì bà T2 không đồng ý chia bằng giá trị mà phải chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, ông T, bà K, bà C2, bà D không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông C, bà T2 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2 làm trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Ông C, bà H1, ông C3, chị D, anh T1, chị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này là hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện, xác định di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Bùi Thị L, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2 thì thấy: Bị đơn là ông C, bà T2 cho rằng diện tích đất ao này là của ông nội là cụ Nguyễn Văn S cho cụ S1 (em ruột cụ Đ) nhưng do cụ S đã hy sinh nên ông nội đã cho ông C diện tích ao này để thờ cúng tổ tiên, liệt sỹ nhưng ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc cụ S đã cho ông C diện tích đất ao nêu trên. Tuy nhiên, lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D, bà C2, bà K, ông C3, anh T1, chị D, chị H đều xác định diện tích 592,4m² đất ao mà ông C, bà T2 đang quản lý sử dụng là tài sản của cụ Đ, cụ L đã chia cho ông T từ ngày 12/01/1990 (âm lịch), nhưng không có văn bản phân chia nên các ông bà đề nghị xác định diện tích đất ao là di sản thừa kế để chia theo pháp luật. Lời khai của những người này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ chứng minh về quyền sử

dụng đất như: sổ mục kê và bản đồ 299 đo đạc năm 1986 thể hiện diện tích đất ao 577m² tại thửa số 268, tờ bản đồ số 8, tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Văn Đ tại thôn K, xã T, huyện H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 592,4m² đất ao là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Bùi Thị L, trị giá 24.880.000 đồng để chia thừa kế theo pháp luật là đúng. Cụ Đ, cụ L có 08 người con, trong đó bà Nguyễn Thị H1 từ chối hưởng di sản, nên di sản được chia đều cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà D, bà C2, ông C, ông T, bà K, ông C3 và các con ông C (anh T1, chị D, chị H), cụ thể kỹ phần mỗi người là 3.554.000 đồng. Bà D, bà C2, bà K, ông C3 và các con ông C đều nhường phần di sản được hưởng cho ông T và không yêu cầu ông T thanh toán trị giá kỹ phần được hưởng bằng tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được sử dụng toàn bộ diện tích đất ao và thanh toán cho ông C trị giá kỹ phần di sản ông C được hưởng là 3.554.000 đồng là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2.

[3] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Ông C, bà T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Xác định di sản thừa kế của cụ Đ và cụ L là 592,4m² đất, loại đất TSN, tại thửa số 90, tờ bản đồ 08, tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình, trị giá là 24.880.000 đồng.

1.2. Chia di sản thừa kế như sau:

1.2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 592,4m², loại đất TSN tại thửa số 90, tờ bản đồ 08, tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

1.2.2. Ông C có trách nhiệm thu hoạch cá do ông thả để giao lại diện tích đất ao trên cho ông T.

1.2.3. Trách nhiệm thanh toán: Ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C trị giá kỹ phần di sản thừa kế mà ông C được hưởng là

3.554.000 đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm: căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 05/01/2022.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. Hưng Hà;
- Chi cục THADS h. Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà

